

Phụ lục I
THÔNG TIN CÁC ĐIỂM MÔ CHỮA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Tờ trình số 515/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _n (đồng/m³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =(11)*(13)	(14)	(15)=(10)*(13)*(14)	(16)=(15)*50%	(17)=(15)*30%	(18)=(14)*10%	(19)=100%*suất đầu tư thăm dò	(20)=30%*suất đầu tư khai thác	(21) =(19)+(20)	(22)	(23)
1	Khu vực mỏ số 01 - Mỏ đá Granit ốp lát xã Ia Rсай	1	1.476.449	526.004	4,97	Xã Ia Rсай	Phụ lục 4, Mục I, điểm 4, số thứ tự 1.1	Op16	381.900	2.800.000	1	2.800.000	1	10.693.200.000		3.208.000.000	0,1	1.133.160.000	8.166.207.000	9.300.000.000	1.000.000	
		2	1.476.488	526.151																		
		3	1.476.172	526.242																		
		4	1.476.133	526.095																		
2	Khu vực mỏ số 02 - Mỏ đá bazan ốp lát xã Kbang	1	1.568.102	511.907	7,77	Xã Kbang	Phụ lục 4, Mục I, điểm 2, số thứ tự 1.2	Op14	234.000	1.500.000	1	1.500.000	1	3.510.000.000		1.053.000.000	0,1	1.639.470.000	1.592.073.000	3.232.000.000	200.000	
		2	1.568.101	512.047																		
		3	1.567.564	512.059																		
		4	1.567.563	511.910																		
3	Khu vực mỏ số 03 - Mỏ đá Granit ốp lát xã Rb๑l	1	1.479.669	483.299	17	Xã Ia Rb๑l	Phụ lục 5.2, Mục II, số thứ tự 4	BXD_OP_m n4	1.710.000	2.800.000	1	2.800.000	1	47.880.000.000		14.364.000.000	0,1	3.876.000.000	27.932.700.000	31.809.000.000	1.000.000	
		2	1.479.843	483.592																		
		3	1.479.604	483.790																		
		4	1.479.430	483.846																		
		5	1.479.308	483.545																		
		6	1.479.462	483.397																		
4	Khu vực mỏ số 04 - Mỏ đá Granit ốp lát xã Ia Rсай (gồm 03 vị trí)	1	1.477.393	525.938	6,98	Xã Ia Rсай	Phụ lục 5.2, Mục II, số thứ tự 5	BXD_OP_m n5.1	1.590.000	2.800.000	1	2.800.000	1	44.520.000.000		13.356.000.000	0,1	3.766.560.000	27.144.012.000	30.911.000.000	1.000.000	
		2	1.477.280	526.086																		
		3	1.476.977	526.167																		
		4	1.476.868	526.174																		
		5	1.476.871	526.103																		
		6	1.477.013	525.971																		
		1	1.475.943	526.011	4,81	Xã Ia Rсай																
		2	1.475.872	526.346																		
		3	1.475.709	526.368																		
		4	1.475.759	526.159																		
		5	1.475.768	526.088																		
		6	1.475.768	526.088																		
1	1.475.980	525.784	4,73	Xã Ia Rсай																		
2	1.475.945	525.902																				
3	1.475.815	525.936																				
4	1.475.705	525.926																				
5	1.475.631	525.856																				
6	1.475.770	525.720																				
7	1.475.826	525.762																				
5	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Bình	1	1542811	512846	5,39	Phường An Bình	Phụ lục 4, Mục II, điểm 8, số thứ tự 1.3	Đxd82	1.078.000	110.000	1,475	162.250	3	5.247.200.000		1.574.200.000	0,3	722.260.000	5.088.699.000	5.811.000.000	200.000	
		2	1542934	512772																		
		3	1542920	512705																		
		4	1543110	512545																		
		5	1543145	512603																		
		6	1543070	512800																		
		7	1542916	512908																		
		8	1542855	512982																		
6	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hội	1	1.539.221	517.797	5,45	Thôn An Phong, xã Ia Hội	Phụ lục 4, Mục II, điểm 8, số thứ tự 1.2	Đxd81	817.500	110.000	1,475	162.250	3	3.979.200.000		1.193.800.000	0,3	730.300.000	5.145.345.000	5.876.000.000	200.000	
		2	1.539.289	517.950																		
		3	1.539.054	518.101																		
		4	1.539.004	517.989																		
		5	1.539.076	517.794																		
7	Khu vực mỏ số 07 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Kr๑i	1	1.545.067	411.790	6,38	Làng Bi De, xã Ia Kr๑i	Phụ lục 4, Mục II, điểm 5, số thứ tự 1.1	Đxd58	640.000	110.000	1,475	162.250	3	3.115.200.000		934.600.000	0,3	854.920.000	6.023.358.000	6.879.000.000	200.000	
		2	1.545.091	412.018																		
		3	1.544.796	412.053																		
		4	1.544.757	412.000																		
		5	1.544.889	411.800																		
8	Khu vực mỏ số 08 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Kr๑i	1	1.548.074	408.112	6,02	Xã Ia Kr๑i	Phụ lục 4, Mục II, điểm 5, số thứ tự 1.2	Đxd60	600.000	110.000	1,475	162.250	3	2.920.500.000		876.200.000	0,3	806.680.000	5.683.482.000	6.491.000.000	200.000	
		2	1.548.071	407.913																		
		3	1.548.223	407.920																		
		4	1.548.357	407.873																		
		5	1.548.366	408.025																		
		6	1.548.111	408.189																		
9	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Hrun๑	1	1.555.371	432.965	30,0	Xã Ia Hrun๑	Phụ lục 4, Mục II, điểm 5, số thứ tự 1.6	Đxd63	6.000.000	110.000	1,475	162.250	3	29.205.000.000		8.761.500.000	0,3	4.020.000.000	28.323.000.000	32.343.000.000	1.000.000	
		2	1.554.856	433.156																		
		3	1.554.975	433.500																		
		4	1.555.238	433.667																		
		5	1.555.504	433.441																		
		6	1.555.504	433.165																		
10	Khu vực mỏ số 10 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã L๑ Pang	1	1.542.505	475.713	11,70	Xã L๑ Pang	Phụ lục 4, Mục II, điểm 7, số thứ tự 1.5	Đxd78.1	1.165.000	110.000	1,475	162.250	3	5.670.700.000		1.701.300.000	0,3	1.567.800.000	11.045.970.000	12.614.000.000	500.000	
		2	1.542.447	475.910																		
		3	1.542.132	475.879																		
		4	1.542.010	475.741																		
		5	1.542.116	475.538																		
11	Khu vực mỏ số 11 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Bo๑n๑	1	1.510.847	424.644	3,27	Xã Ia Bo๑n๑	Phụ lục 4, Mục II, điểm 14, số thứ tự 1.4	Đxd128	319.000	110.000	1,475	162.250	3	1.552.800.000		465.900.000	0,3	438.180.000	3.087.207.000	3.526.000.000	200.000	
		2	1.510.975	424.840																		
		3	1.510.963	424.857																		
		4	1.510.846	424.840																		
		5	1.510.852	424.762																		
		6	1.510.731	424.776																		
		7	1.510.714	424.848																		
		8	1.510.657	424.844																		
		9	1.510.617	424.796																		

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiếu 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{sd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{hq} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
12	Khu vực mỏ số 12 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Boàng	1 2 3 4	1.510.787 1.510.312 1.510.394 1.510.946	424.514 424.324 424.065 424.291	14,94	Xã Ia Boàng	Phụ lục 4, Mục II, điểm 14, số thứ tự 1.2	Đxd126	1.494.000	110.000	1,475	162.250	3	7.272.100.000	2.181.700.000	0,3	2.001.960.000	14.104.854.000	16.107.000.000	500.000		
13	Khu vực mỏ số 13 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Boàng	1 2 3 4 5	1.510.727 1.510.770 1.510.795 1.510.544 1.510.548	429.610 429.481 429.303 429.292 429.497	5,94	Xã Ia Boàng	Phụ lục 4, Mục II, điểm 14, số thứ tự 1.7	Đxd131	551.000	110.000	1,475	162.250	3	2.682.000.000	804.600.000	0,3	795.960.000	5.607.954.000	6.404.000.000	200.000		
14	Khu vực mỏ số 14 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Khưol	1 2 3 4 5 6	1.573.608 1.573.493 1.573.045 1.573.081 1.573.337 1.573.487	440.852 441.079 440.972 440.818 440.879 440.778	9,86	Xã Ia Khưol	Phụ lục 4, Mục II, điểm 4, số thứ tự 1.10	Đxd57	986.000	110.000	1,475	162.250	3	4.799.400.000	1.439.900.000	0,3	1.321.240.000	9.308.826.000	10.631.000.000	200.000		
15	Khu vực mỏ số 15 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Păh và xã Ia Phí	1 2 3 4 5 6	1.562.506 1.562.879 1.562.960 1.562.425 1.562.373 1.562.383	436.253 436.339 436.555 437.051 437.044 436.667	27,37	Xã Chư Păh và xã Ia Phí	Phụ lục 4, Mục II, điểm 4, số thứ tự 1.2	Đxd49	2.740.000	110.000	1,475	162.250	3	13.337.000.000	4.001.100.000	0,3	3.667.580.000	25.840.017.000	29.508.000.000	1.000.000		
16	Khu vực mỏ số 16 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Khê	1 2 3 4 5 6 7	1.547.181 1.546.983 1.546.741 1.546.696 1.546.772 1.547.022 1.547.125	520.384 520.479 520.478 520.337 520.084 519.919 520.130	18,7	Phường An Khê	Phụ lục 4, Mục II, điểm 3, số thứ tự 1.1	Đxd46	1.870.000	110.000	1,475	162.250	3	9.102.300.000	2.730.700.000	0,3	2.505.800.000	17.654.670.000	20.161.000.000	500.000		
17	Khu vực mỏ số 17 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ya Ma	1 2 3 4 5 6	1.529.595 1.529.654 1.529.894 1.529.731 1.529.457 1.529.544	503.770 503.736 504.060 504.169 503.779 503.687	8,81	Xã Ya Ma	Phụ lục 4, Mục II, điểm 10, số thứ tự 1.6	Đxd96	881.000	110.000	1,475	162.250	3	4.288.300.000	1.286.500.000	0,3	1.180.540.000	8.317.521.000	9.499.000.000	200.000		
18	Khu vực mỏ số 18 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Đăk Pơ	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1.541.156 1.541.273 1.541.212 1.541.265 1.541.216 1.540.991 1.540.881 1.540.827 1.540.861	498.702 498.832 498.896 498.997 499.080 499.119 499.119 498.924 498.838	13,3	Xã Đăk Pơ	Phụ lục 4, Mục II, điểm 8, số thứ tự 1.6	Đxd85	1.730.000	110.000	1,475	162.250	3	8.420.775.000	2.526.300.000	0,3	1.782.200.000	12.556.530.000	14.339.000.000	500.000		
19	Khu vực mỏ số 19 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Chư Sê	1 2 3 4	1.510.184 1.510.404 1.510.404 1.510.184	460.207 460.207 460.479 460.479	6,0	Xã Chư Sê	Phụ lục 4, Mục II, điểm 12, số thứ tự 1.6	Đxd108	950.000	110.000	1,475	162.250	3	4.624.125.000	1.387.300.000	0,3	804.000.000	5.664.600.000	6.469.000.000	200.000		
20	Khu vực mỏ số 20 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Le	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12	1.487.523 1.487.432 1.487.385 1.487.224 1.487.056 1.487.053 1.487.203 1.487.212 1.487.314 1.487.307 1.487.431 1.487.490	453.624 453.634 453.471 453.392 453.350 453.272 453.299 453.225 453.247 453.356 453.378 453.496	5,86	Xã Ia Le	Phụ lục 4, Mục II, điểm 5, số thứ tự 1.1	Đxd117	586.000	110.000	1,475	162.250	3	2.852.355.000	855.800.000	0,3	785.240.000	5.532.426.000	6.318.000.000	200.000		
21	Khu vực mỏ số 21 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Ia Le	1 2 3 4 5 6 7 8 9	1.490.666 1.490.655 1.490.572 1.490.559 1.490.510 1.490.497 1.490.386 1.490.365 1.490.612	453.338 453.461 453.468 453.373 453.368 453.324 453.350 453.246 453.175	4,9	Xã Ia Le	Phụ lục 4, Mục II, điểm 13, số thứ tự 1.5	Đxd118	490.000	110.000	1,475	162.250	3	2.385.075.000	715.600.000	0,3	656.600.000	4.626.090.000	5.283.000.000	200.000		
22	Khu vực mỏ số 22 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Phú	1 2 3 4 5 6	1.547.522 1.547.519 1.547.850 1.547.841 1.547.748 1.547.581	452.431 452.603 452.673 452.468 452.377 452.374	7,9	Làng Mơ Nủ, phường An Phú	Phụ lục 4, Mục II, điểm 1, số thứ tự 1.1	Đxd40	790.000	110.000	1,475	162.250	3	3.845.325.000	1.153.600.000	0,3	1.058.600.000	7.458.390.000	8.517.000.000	200.000		
23	Khu vực mỏ số 23 - Mỏ cát xây dựng xã Kông Chro	1 2 3 4 5 6	1.509.359 1.509.663 1.509.854 1.509.775 1.509.582 1.509.305	502.483 503.198 503.550 503.585 503.216 502.502	8,78	Làng Ya Ma Hòa Bình, xã Kông Chro	Phụ lục 4, Mục III, điểm 1, số thứ tự 1.2	Cxd100	264.000	158.000	1,125	177.750	5	2.346.300.000	1.173.200.000	0,5	1.009.700.000	3.397.860.000	4.408.000.000	200.000		

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiếu 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
24	Khu vực mỏ số 24 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Krái	1	1.563.683	409.944	7,41	Suối Đăk Ly, làng nú, xã Ia Krái	Phụ lục 4, Mục III, điểm 3, số thứ tự 1.1	Cxd67	223.000	158.000	1,125	177.750	5	1.981.912.500	991.000.000		0,5	852.150.000	2.867.670.000	3.720.000.000	200.000	
		2	1.563.746	409.968																		
		3	1.563.864	409.956																		
		4	1.563.946	409.983																		
		5	1.563.991	410.084																		
		6	1.563.821	410.377																		
		7	1.563.840	410.519																		
		8	1.563.775	410.580																		
		9	1.563.734	410.693																		
		10	1.563.668	410.644																		
		11	1.563.871	410.145																		
		12	1.563.768	410.019																		
		13	1.563.664	409.979																		
25	Khu vực mỏ số 25 - Mỏ cát xây dựng xã Hra	1	1.551.914	482.900	2,17	Xã Hra	Phụ lục 4, Mục III, điểm 3, số thứ tự 1.1	Cxd76	66.000	158.000	1,125	177.750	5	586.575.000	293.300.000		0,5	249.550.000	839.790.000	1.090.000.000	100.000	
		2	1.551.870	482.931																		
		3	1.551.872	482.981																		
		4	1.551.846	483.045																		
		5	1.551.793	483.073																		
		6	1.551.626	483.008																		
		7	1.551.565	483.024																		
		8	1.551.536	483.080																		
		9	1.551.544	483.165																		
		10	1.551.524	483.171																		
		11	1.551.503	483.095																		
		12	1.551.526	483.023																		
		13	1.551.565	482.977																		
		14	1.551.694	482.994																		
		15	1.551.762	483.029																		
		16	1.551.801	483.023																		
		17	1.551.839	482.967																		
		18	1.551.844	482.901																		
		19	1.551.875	482.874																		
		20	1.551.911	482.879																		
26	Khu vực mỏ số 26 - Mỏ cát xây dựng xã Hra	1	1.551.560	483.221	1,56	Xã Hra	Phụ lục 4, Mục III, điểm 5, số thứ tự 1.6	Cxd81	48.000	158.000	1,125	177.750	5	426.600.000	213.300.000		0,5	179.400.000	603.720.000	784.000.000	100.000	
		2	1.551.646	483.353																		
		3	1.551.666	483.425																		
		4	1.551.686	483.463																		
		5	1.551.648	483.586																		
		6	1.551.618	483.635																		
		7	1.551.597	483.728																		
		8	1.551.632	483.754																		
		9	1.551.747	483.755																		
		10	1.551.754	483.774																		
		11	1.551.606	483.768																		
		12	1.551.566	483.737																		
		13	1.551.576	483.686																		
		14	1.551.613	483.617																		
		15	1.551.643	483.539																		
		16	1.551.665	483.459																		
		17	1.551.643	483.420																		
		18	1.551.608	483.337																		
		19	1.551.541	483.233																		
27	Khu vực mỏ số 27 - Mỏ cát xây dựng xã Ayun	1	1.562.950	479.010	6,0	Xã Ayun	Phụ lục 4, Mục III, điểm 5, số thứ tự 1.3	Cxd78	180.000	158.000	1,125	177.750	5	1.599.750.000	799.900.000		0,5	690.000.000	2.322.000.000	3.012.000.000	200.000	
		2	1.562.721	478.952																		
		3	1.562.617	479.185																		
		4	1.562.159	478.938																		
		5	1.562.131	478.991																		
		6	1.562.613	479.249																		
		7	1.562.668	479.206																		
		8	1.562.753	479.031																		
		9	1.562.939	479.065																		
28	Khu vực mỏ số 28 - Mỏ cát xây dựng xã Ayun	1	1.557.171	478.957	2,38	Xã Ayun	Phụ lục 4, Mục III, điểm 5, số thứ tự 1.5	Cxd80	69.000	158.000	1,125	177.750	5	613.237.500	306.700.000		0,5	273.700.000	921.060.000	1.195.000.000	100.000	
		2	1.557.121	479.003																		
		3	1.557.119	479.076																		
		4	1.557.031	479.113																		
		5	1.556.991	479.143																		
		6	1.556.966	479.184																		
		7	1.556.997	479.349																		
		8	1.557.020	479.386																		
		9	1.556.982	479.450																		
		10	1.556.992	479.465																		
		11	1.557.040	479.442																		
		12	1.557.070	479.396																		
		13	1.557.059	479.344																		
		14	1.557.014	479.311																		
		15	1.557.029	479.241																		
		16	1.557.008	479.176																		
		17	1.557.019	479.154																		
		18	1.557.063	479.134																		
		19	1.557.118	479.127																		
		20	1.557.150	479.103																		
		21	1.557.155	479.019																		
		22	1.557.184	478.973																		

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiếu 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _n (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{btg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
29	Khu vực mỏ số 29 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Khrol	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19	1.569.723 1.569.665 1.569.616 1.569.592 1.569.598 1.569.476 1.569.450 1.569.370 1.569.371 1.569.349 1.569.337 1.569.362 1.569.425 1.569.442 1.569.579 1.569.572 1.569.590 1.569.654 1.569.683	439.347 439.429 439.439 439.499 439.567 439.636 439.708 439.792 439.916 439.910 439.834 439.761 439.702 439.631 439.551 439.497 439.435 439.403 439.337	1,8	Xã Ia Khrol	Phụ lục 4, Mục III, điểm 2, số thứ tự 1.7	Cxd58	54.000	158.000	1,125	177.750	5	479.925.000	240.000.000		0,5	207.000.000	0	207.000.000	100.000	
30	Khu vực mỏ số 30 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Ly	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19	1.563.692 1.563.478 1.563.386 1.563.349 1.563.322 1.563.356 1.563.327 1.563.253 1.563.156 1.563.084 1.563.094 1.563.131 1.563.168 1.563.250 1.563.296 1.563.281 1.563.392 1.563.503 1.563.605	410.896 411.045 411.150 411.262 411.326 411.381 411.442 411.491 411.499 411.406 411.388 411.434 411.477 411.462 411.411 411.271 410.926 410.871 410.799	7,44	Xã Ia Ly	Phụ lục 4, Mục III, điểm 2, số thứ tự 1.7	Cxd73	224.000	158.000	1,125	177.750	5	1.990.800.000	995.400.000		0,5	855.600.000	2.879.280.000	3.735.000.000	200.000	
31	Khu vực mỏ số 31 - Mỏ cát xây dựng xã An Khê và xã Cửu An	1 2 3 4 5 6 7	1.551.059 1.550.971 1.550.700 1.550.515 1.550.389 1.550.820 1.550.954	518.779 518.994 519.201 519.464 519.347 518.930 518.706	12,12	Phường An Khê và xã Cửu An	Phụ lục 4, Mục III, điểm 3, số thứ tự 1.1	Cxd135	360.000	158.000	1,125	177.750	5	3.199.500.000	1.599.800.000		0,5	1.393.800.000	4.690.440.000	6.085.000.000	200.000	
32	Khu vực mỏ số 32 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Sao	1 2 3 4	1.479.169 1.479.374 1.479.675 1.479.521	499.210 499.081 499.440 499.569	10,64	Xã Ia Sao	Phụ lục 4, Mục III, điểm 1, số thứ tự 1.1	Cxd49	320.000	158.000	1,125	177.750	5	2.844.000.000	1.422.000.000		0,5	1.223.600.000	4.117.680.000	5.342.000.000	200.000	
33	Khu vực mỏ số 33 - Mỏ cát xây dựng xã Ya Hội	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18	1.533.200 1.533.199 1.533.029 1.532.940 1.532.928 1.532.913 1.532.874 1.532.848 1.532.824 1.532.814 1.532.792 1.532.777 1.532.755 1.532.743 1.532.735 1.532.762 1.532.991 1.533.067	516.250 516.278 516.273 516.181 516.160 516.134 516.082 516.038 516.008 515.988 515.962 515.943 515.917 515.901 515.888 515.881 516.201 516.254	1,8	Làng Bung, xã Ya Hội	Phụ lục 4, Mục III, điểm 6, số thứ tự 1.7	Cxd88	36.000	158.000	1,125	177.750	5	319.950.000	160.000.000		0,5	207.000.000	696.600.000	904.000.000	100.000	
34	Khu vực mỏ số 34 - Mỏ cát xây dựng xã Ya Ma	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12	1.520.618 1.520.679 1.520.772 1.520.904 1.521.028 1.521.128 1.521.175 1.521.147 1.521.063 1.520.939 1.520.799 1.520.606	508.777 508.826 508.857 508.854 508.816 508.851 508.929 508.951 508.865 508.876 508.911 508.824	2,46	Làng Hon, xã Ya Ma	Phụ lục 4, Mục III, điểm 8, số thứ tự 1.2	Cxd96	74.000	158.000	1,125	177.750	5	657.675.000	328.900.000		0,5	282.900.000	952.020.000	1.235.000.000	100.000	

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiếu 3°			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{sd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bt} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
35	Khu vực mỏ số 35 - Mỏ cát xây dựng xã Kông Chro	1 2 3 4 5 6	1.526.537 1.526.905 1.527.200 1.527.172 1.526.923 1.526.560	501.052 500.894 500.937 501.029 500.988 501.138	6,18	Làng Tnang, xã Kông Chro	Phụ lục 4, Mục III, điểm 8, số thứ tự 1.1	Cxd95	186.000	158.000	1,125	177.750	5	1.653.075.000	826.600.000		0,5	710.700.000	2.391.660.000	3.103.000.000	200.000	
36	Khu vực mỏ số 36 - Mỏ cát xây dựng xã Kông Bơ La	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12	1.557.796 1.557.499 1.557.291 1.556.856 1.556.585 1.556.552 1.556.698 1.556.838 1.556.924 1.557.497 1.557.656 1.557.768	515.328 515.518 515.603 515.744 515.927 515.887 515.764 515.687 515.672 515.464 515.362 515.297	7,45	Xã Kông Bơ La	Phụ lục 4, Mục III, điểm 7, số thứ tự 1.4	Cxd94	224.000	158.000	1,125	177.750	5	1.990.800.000	995.400.000		0,5	856.750.000	2.883.150.000	3.740.000.000	200.000	
37	Khu vực mỏ số 37 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa	1 2 3 4 5	1.486.535 1.486.516 1.486.176 1.485.721 1.485.744	496.138 496.249 496.192 495.893 495.808	12,33	Xã Ia Pa	Phụ lục 4, Mục III, điểm 9, số thứ tự 1.5	Cxd105	494.000	158.000	1,125	177.750	5	4.390.425.000	2.195.300.000		0,5	1.417.950.000	4.771.710.000	6.190.000.000	200.000	
38	Khu vực mỏ số 38 - Mỏ cát xây dựng xã Đăk Pơ	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14	1.536.550 1.536.507 1.536.066 1.535.907 1.535.728 1.535.226 1.535.185 1.535.123 1.535.098 1.535.152 1.535.534 1.535.672 1.535.906 1.536.325	504.955 505.012 504.738 504.688 504.732 505.314 505.647 505.659 505.452 505.255 504.780 504.681 504.596 504.765	19,44	Làng Klah, xã Đăk Pơ	Phụ lục 4, Mục III, điểm 9, số thứ tự 1.4	Cxd85	390.000	158.000	1,125	177.750	5	3.466.125.000	1.733.100.000		0,5	2.235.600.000	7.523.280.000	9.759.000.000	200.000	
39	Khu vực mỏ số 39 - Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa	1 2 3 4 5 6 7	1.492.157 1.492.018 1.491.815 1.491.707 1.491.851 1.492.240 1.492.157	495.938 495.870 495.745 495.642 495.442 495.774 495.938	12,14	Xã Ia Pa	Phụ lục 4, Mục III, điểm 9, số thứ tự 1.3	Cxd103	364.000	158.000	1,125	177.750	5	3.235.050.000	1.617.600.000		0,5	1.396.100.000	4.698.180.000	6.095.000.000	200.000	
40	Khu vực mỏ số 40 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Cửu An	1 2 3 4 5 6	1.547.237 1.546.926 1.546.784 1.547.003 1.547.087 1.547.186	522.077 522.507 522.437 522.009 522.045 522.032	10,06	Hòn Vồn, xã Cửu An	Phụ lục 4, mục IV, điểm 3, số thứ tự 1.6	Đsl29	800.000	50.000	1,29	64.500	3	1.548.000.000	774.000.000		0,3	1.418.460.000	5.876.046.000	7.295.000.000	200.000	
41	Khu vực mỏ số 41 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1 2 3 4	1.550.277 1.550.116 1.549.983 1.550.144	518.558 518.669 518.460 518.338	5,02	Phường An Khê	Phụ lục 4, mục IV, điểm 3, số thứ tự 1.4	Đsl27	400.000	50.000	1,29	64.500	3	774.000.000	387.000.000		0,3	707.820.000	2.932.182.000	3.641.000.000	100.000	
42	Khu vực mỏ số 42 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1 2 3 4	1.563.751 1.563.419 1.563.728 1.563.429	508.707 508.809 508.828 508.675	4,08	Xã Kbang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 9, số thứ tự 1.1	Đsl150	330.000	50.000	1,29	64.500	3	638.550.000	319.300.000		0,3	575.280.000	2.383.128.000	2.959.000.000	100.000	
43	Khu vực mỏ số 43 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1 2 3 4	1.563.562 1.563.557 1.563.395 1.563.380	511.765 511.868 511.812 511.700	1,82	Xã Kbang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 9, số thứ tự 1.5	Đsl154	146.000	50.000	1,29	64.500	3	282.510.000	141.300.000		0,3	256.620.000	1.063.062.000	1.320.000.000	100.000	
44	Khu vực mỏ số 44 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Sơn Lang	1 2 3 4	1.577.656 1.577.708 1.578.017 1.577.954	508.023 507.983 507.981 508.152	3,58	Xã Sơn Lang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 9, số thứ tự 1.15	Đsl164	286.000	50.000	1,29	64.500	3	553.410.000	276.800.000		0,3	504.780.000	2.091.078.000	2.596.000.000	100.000	
45	Khu vực mỏ số 45 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kbang	1 2 3 4	1.570.985 1.571.127 1.570.995 1.570.827	505.392 505.486 505.717 505.574	5,0	Làng Cam, xã Kbang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 9, số thứ tự 1.3	Đsl152	400.000	50.000	1,29	64.500	3	774.000.000	387.000.000		0,3	705.000.000	2.920.500.000	3.626.000.000	100.000	
46	Khu vực mỏ số 46 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Tul	1 2 3 4 5	1.491.069 1.491.162 1.491.335 1.491.376 1.491.151	499.435 499.349 499.332 499.387 499.556	3,67	Thôn Dlai Bàu, xã Ia Tul	Phụ lục 4, mục IV, điểm 11, số thứ tự 1.5	Đsl210	293.000	50.000	1,29	64.500	3	566.955.000	283.500.000		0,3	517.470.000	2.143.647.000	2.662.000.000	100.000	
47	Khu vực mỏ số 47 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Pờ Tô	1 2 3 4	1.511.485 1.511.690 1.511.567 1.511.396	489.924 490.043 490.207 490.072	4,3	Xã Pờ Tô	Phụ lục 4, mục IV, điểm 11, số thứ tự 1.6	Đsl211	344.000	50.000	1,29	64.500	3	665.640.000	332.900.000		0,3	606.300.000	2.511.630.000	3.118.000.000	100.000	

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiếu 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{sd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{sq} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
48	Khu vực mỏ số 48 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1 2 3 4	1.521.505 1.521.744 1.521.571 1.521.281	501.187 501.449 501.662 501.449	11,04	Xã Kông Chro	Phụ lục 4, mục IV, điểm 10, số thứ tự 1.9	Đsl193	880.000	50.000	1,29	64.500	3	1.702.800.000	851.400.000		0,3	1.556.640.000	6.448.464.000	8.006.000.000	200.000	
49	Khu vực mỏ số 49 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Song	1 2 3 4 5 6	1.511.438 1.511.550 1.511.507 1.511.317 1.511.326 1.511.390	521.566 521.580 521.820 521.792 521.703 521.656	3,97	Làng Bì, xã Đăk Song	Phụ lục 4, mục IV, điểm 10, số thứ tự 1.15	Đsl199	312.000	50.000	1,29	64.500	3	603.720.000	301.900.000		0,3	559.770.000	2.318.877.000	2.879.000.000	100.000	
50	Khu vực mỏ số 50 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chợ Long	1 2 3 4 5	1.520.062 1.519.984 1.519.873 1.519.875 1.520.029	493.610 493.705 493.650 493.555 493.528	2,32	xã Chợ Long	Phụ lục 4, mục IV, điểm 10, số thứ tự 1.18	Đsl202	186.000	50.000	1,29	64.500	3	359.910.000	180.000.000		0,3	327.120.000	1.355.112.000	1.683.000.000	100.000	
51	Khu vực mỏ số 51 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1 2 3 4 5	1.549.355 1.549.410 1.549.363 1.549.217 1.549.136	504.945 505.090 505.138 505.114 504.921	3,9	Xã Đăk Pơ	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.10	Đsl138	312.000	50.000	1,29	64.500	3	603.720.000	301.900.000		0,3	549.900.000	2.277.990.000	2.828.000.000	100.000	
52	Khu vực mỏ số 52 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1 2 3 4 5 6	1.539.449 1.539.753 1.539.764 1.539.678 1.539.417 1.539.392	518.089 518.115 518.259 518.434 518.509 518.452	11,64	Thôn An Phong, xã Ya Hội	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.21	Đsl149	932.000	50.000	1,29	64.500	3	1.803.420.000	901.800.000		0,3	1.641.240.000	6.798.924.000	8.441.000.000	200.000	
53	Khu vực mỏ số 53 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1 2 3 4	1.539.260 1.539.323 1.539.159 1.539.098	517.992 518.108 518.214 518.084	2,62	Thôn An Phong, xã Ya Hội	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.8	Đsl136	210.000	50.000	1,29	64.500	3	406.350.000	203.200.000		0,3	369.420.000	1.530.342.000	1.900.000.000	100.000	
54	Khu vực mỏ số 54 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Túc	1 2 3 4 5	1.464.505 1.464.396 1.464.250 1.464.321 1.464.494	536.734 536.793 536.736 536.449 536.544	6,00	Buôn Ia Pua, xã Phú Túc	Phụ lục 4, mục IV, điểm 12, số thứ tự 1.2	Đsl219	480.000	50.000	1,29	64.500	3	928.800.000	464.400.000		0,3	846.000.000	3.504.600.000	4.351.000.000	100.000	
55	Khu vực mỏ số 55 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Túc	1 2 3 4 5 6	1.457.431 1.457.410 1.457.321 1.457.252 1.457.184 1.457.237	522.782 522.866 522.805 522.892 522.811 522.708	2,34	Xã Phú Túc	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.10	Đsl214	188.000	50.000	1,29	64.500	3	363.780.000	181.900.000		0,3	329.940.000	1.366.794.000	1.697.000.000	100.000	
56	Khu vực mỏ số 56 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Hrunng	1 2 3 4 5 6	1.555.112 1.555.309 1.555.217 1.554.964 1.555.031 1.555.102	433.886 433.906 434.271 434.223 434.014 434.020	8,29	Thôn Hợp Nhất, xã Ia Hrunng	Phụ lục 4, mục IV, điểm 5, số thứ tự 1.7	Đsl72	664.000	50.000	1,29	64.500	3	1.284.840.000	642.500.000		0,3	1.168.890.000	4.842.189.000	6.012.000.000	200.000	
57	Khu vực mỏ số 57 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Somei	1 2 3 4 5 6	1.569.700 1.569.669 1.569.846 1.570.363 1.570.284 1.570.046	466.493 466.424 466.225 466.424 466.606 466.466	12,41	Xã Đăk Somei	Phụ lục 4, mục IV, điểm 6, số thứ tự 1.14	Đsl99	1.000.000	50.000	1,29	64.500	3	1.935.000.000	967.500.000		0,3	1.749.810.000	7.248.681.000	8.999.000.000	200.000	
58	Khu vực mỏ số 58 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Somei	1 2 3 4 5	1.566.428 1.566.475 1.566.743 1.566.731 1.566.591	464.550 464.519 464.672 464.968 464.977	8,62	Xã Đăk Somei	Phụ lục 4, mục IV, điểm 6, số thứ tự 1.17	Đsl102	693.000	50.000	1,29	64.500	3	1.340.955.000	670.500.000		0,3	1.215.420.000	5.034.942.000	6.251.000.000	200.000	
59	Khu vực mỏ số 59 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Lơ Pang	1 2 3 4	1.523.993 1.523.785 1.523.917 1.524.014	471.711 471.641 471.481 471.520	3,10	Xã Lơ Pang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 7, số thứ tự 1.19	Đsl122	250.000	50.000	1,29	64.500	3	483.750.000	241.900.000		0,3	437.100.000	1.810.710.000	2.248.000.000	100.000	
60	Khu vực mỏ số 60 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Lơ Pang	1 2 3 4 5 6 7 8	1.543.138 1.543.395 1.543.514 1.543.467 1.543.356 1.543.251 1.543.052 1.543.034	471.693 471.718 471.841 471.965 471.985 472.157 472.103 471.905	14,95	Xã Lơ Pang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 7, số thứ tự 1.24	Đsl127	1.192.000	50.000	1,29	64.500	3	2.306.520.000	1.153.300.000		0,3	2.107.950.000	8.732.295.000	10.841.000.000	200.000	
61	Khu vực mỏ số 61 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Mang Yang	1 2 3 4	1.553.321 1.553.390 1.553.575 1.553.508	475.561 475.523 475.635 475.698	1,80	Xã Mang Yang	Phụ lục 4, mục IV, điểm 7, số thứ tự 1.7	Đsl110	144.000	50.000	1,29	64.500	3	278.640.000	139.400.000		0,3	253.800.000	1.051.380.000	1.306.000.000	100.000	
62	Khu vực mỏ số 62 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Bàu Cạn	1 2 3 4 5 6	1.532.457 1.532.400 1.532.379 1.532.271 1.532.265 1.532.357	435.005 435.079 435.141 435.134 435.116 434.947	1,98	Xã Bàu Cạn	Phụ lục 4, mục IV, điểm 16, số thứ tự 1.30	Đsl301	160.000	50.000	1,29	64.500	3	309.600.000	154.800.000		0,3	279.180.000	1.156.518.000	1.436.000.000	100.000	

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m³)	Giá khởi điểm R _{sd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
63	Khu vực mỏ số 63 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Păh	1 2 3 4	1.563.435 1.563.277 1.563.143 1.563.309	441.923 441.990 441.720 441.648	5,34	Xã Chư Păh	Phụ lục 4, mục IV, điểm 4, số thứ tự 1.2	Đsl43	426.000	50.000	1,29	64.500	3	824.310.000	412.200.000		0,3	752.940.000	3.119.094.000	3.873.000.000	100.000	
64	Khu vực mỏ số 64 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Le	1 2 3 4	1.490.059 1.490.228 1.490.262 1.490.095	458.721 458.726 458.952 458.956	3,89	Xã Ia Le	Phụ lục 4, mục IV, điểm 15, số thứ tự 1.14	Đsl271	280.000	50.000	1,29	64.500	3	541.800.000	270.900.000		0,3	548.490.000	2.272.149.000	2.821.000.000	100.000	
65	Khu vực mỏ số 65 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Puh	1 2 3 4 5	1.496.476 1.496.500 1.496.314 1.496.286 1.496.335	453.391 453.587 453.705 453.599 453.431	4,36	Xã Chư Puh	Phụ lục 4, mục IV, điểm 15, số thứ tự 1.12	Đsl259	349.000	50.000	1,29	64.500	3	675.315.000	337.700.000		0,3	614.760.000	2.546.676.000	3.162.000.000	100.000	
66	Khu vực mỏ số 66 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Phú Thiện	1 6 7 8 10 11 13	1.493.850 1.493.825 1.493.710 1.493.699 1.493.554 1.493.552 1.493.685	477.639 477.977 477.973 477.886 477.896 477.805 477.595	7,93	Xã Phú Thiện	Phụ lục 4, mục IV, điểm 13, số thứ tự 1.4	Đsl246	576.000	50.000	1,29	64.500	3	1.114.560.000	557.300.000		0,3	1.118.130.000	4.631.913.000	5.751.000.000	200.000	
67	Khu vực mỏ số 67 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ya Hội	1 2 3 4 5 6	1.539.814 1.540.084 1.540.045 1.539.824 1.539.788 1.539.773	518.067 518.292 518.405 518.422 518.299 518.111	6,92	Xã Ya Hội	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.21	Đsl149	554.000	50.000	1,29	64.500	3	1.071.990.000	536.000.000		0,3	975.720.000	4.041.972.000	5.018.000.000	200.000	
68	Khu vực mỏ số 68 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1 2 3 4 5	1.542.196 1.542.385 1.542.529 1.542.484 1.542.223	502.387 502.308 502.544 502.575 502.576	6,16	Xã Đăk Pơ	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.7	Đsl135	493.000	50.000	1,29	64.500	3	953.955.000	477.000.000		0,3	868.560.000	3.598.056.000	4.467.000.000	100.000	
69	MKhu vực mỏ số 69 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Kông Chro	1 2 3 4 5	1.525.997 1.526.099 1.526.231 1.526.135 1.526.096	502.331 502.182 502.259 502.405 502.358	2,57	xã Kông Chro	Phụ lục 4, mục IV, điểm 10, số thứ tự 1.20	Đsl204	200.000	50.000	1,29	64.500	3	387.000.000	193.500.000		0,3	362.370.000	1.501.137.000	1.864.000.000	100.000	
70	Khu vực mỏ số 70 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Đăk Pơ	1 2 3 4 5	1.544.694 1.544.527 1.544.426 1.544.244 1.544.412	502.203 502.371 502.122 502.022 501.864	8,64	Xã Đăk Pơ	Phụ lục 4, mục IV, điểm 8, số thứ tự 1.13	Đsl141	688.000	50.000	1,29	64.500	3	1.331.280.000	665.700.000		0,3	1.218.240.000	5.046.624.000	6.265.000.000	200.000	
71	Khu vực mỏ số 71 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Băng	1 2 3 4 5 6	1.534.884 1.534.770 1.534.732 1.534.886 1.535.109 1.535.142	448.328 448.146 447.925 447.814 447.965 448.238	14,33	Xã Ia Băng	Phụ lục 4, mục IV, điểm 6, số thứ tự 1.2	Đsl87	1.146.000	50.000	1,29	64.500	3	2.217.510.000	1.108.800.000		0,3	2.020.530.000	8.370.153.000	10.391.000.000	200.000	
72	Khu vực mỏ số 72 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Păh	1 2 3 4	1.565.961 1.566.430 1.566.093 1.565.696	443.906 444.340 444.522 444.146	21,4	Xã Chư Păh	Phụ lục 4, mục IV, điểm 4, số thứ tự 1.8	Đsl49	1.712.000	50.000	1,29	64.500	3	3.312.720.000	1.656.400.000		0,3	3.020.220.000	12.511.422.000	15.532.000.000	200.000	
73	Khu vực mỏ số 73 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Chư Puh	1 2 3 4	1.496.402 1.496.291 1.496.290 1.496.375	453.149 453.147 452.953 452.951	1,93	Xã Chư Puh	Phụ lục 4, mục IV, điểm 15, số thứ tự 1.2	Đsl259	154.000	50.000	1,29	64.500	3	297.990.000	149.000.000		0,3	272.130.000	1.127.313.000	1.400.000.000	100.000	
74	Khu vực mỏ số 74 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường An Khê	1 2 3 4 5 6 7	1.546.769 1.546.862 1.546.647 1.546.507 1.546.416 1.546.528 1.546.551	521.384 521.727 521.775 521.919 521.700 521.627 521.515	11,79	Phường An Khê	Phụ lục 4, mục IV, điểm 3, số thứ tự 1.6	Đsl29	945.000	50.000	1,29	64.500	3	1.828.575.000	914.300.000		0,3	1.662.390.000	6.886.539.000	8.549.000.000	200.000	
75	Khu vực mỏ số 75 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp xã Ia Le	1 2 3 4 5	1.491.481 1.491.409 1.491.588 1.491.634 1.491.576	456.834 456.971 456.983 456.832 456.763	2,96	Xã Ia Le	Phụ lục 4, mục IV, điểm 15, số thứ tự 1.7	Đsl264	236.000	50.000	1,29	64.500	3	456.660.000	228.400.000		0,3	417.360.000	1.728.936.000	2.147.000.000	100.000	
76	Khu vực mỏ số 76 - Mỏ đất sét làm gạch xã Ia Ly	1 2 3 4	1.569.060 1.569.354 1.569.197 1.568.903	427.411 427.649 427.844 427.606	9,5	Xã Ia Ly	Phụ lục 4, Mục V, điểm 7, số thứ tự 1.1	Sgn48	665.000	120.000	1,29	154.800	5	5.147.100.000		1.544.200.000	0,5	1.149.500.000	2.975.400.000	4.125.000.000	500.000	
77	Khu vực mỏ số 77 - Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1 2 3 4	1.503.915 1.503.988 1.503.865 1.503.767	477.842 478.093 478.128 477.882	3,7	Xã Chư A Thai	Phụ lục 4, Mục V, điểm 5, số thứ tự 1.9	Sgn44	257.000	120.000	1,29	154.800	5	1.989.180.000		596.800.000	0,5	447.700.000	1.158.840.000	1.607.000.000	200.000	
78	Khu vực mỏ số 78 - Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1 2 3 4 5 6	1.503.813 1.504.027 1.503.840 1.503.708 1.503.693 1.503.724	477.420 477.694 477.765 477.751 477.723 477.493	6,91	Xã Chư A Thai	Phụ lục 4, Mục V, điểm 5, số thứ tự 1.1	Sgn36	510.000	120.000	1,29	154.800	5	3.947.400.000		1.184.300.000	0,5	836.110.000	2.164.212.000	3.001.000.000	200.000	

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiếu 3 ^o			Diện tích (ha)	Địa điểm	Số TT QH khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ Phương án	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá tính Thuế tài nguyên G _m (đồng/m ³)	Hệ số quy đổi	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản G (đồng/m ³)	Giá khởi điểm R _{sd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản nhóm IV và cát xây dựng (đồng) (làm tròn)	Tiền đặt trước đối với khoáng sản còn lại (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ thăm dò khoáng sản/khảo sát đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (đồng)	Năng lực tài chính khi lập hồ sơ khai thác khoáng sản (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng) (làm tròn)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)	Ghi chú
		Điểm góc	Y (m)	X (m)																		
79	Khu vực mỏ số 79 - Mỏ đất sét làm gạch xã Chư A Thai	1 2 3 4	1.503.375 1.503.492 1.503.394 1.503.260	477.576 477.732 477.839 477.724	3,05	Xã Chư A Thai	Phụ lục 4, Mục V, điểm 5, số thứ tự 1.5	Sgn40	214.000	120.000	1,29	154.800	5	1.656.360.000	497.000.000	0,5	369.050.000	955.260.000	1.325.000.000	200.000		
80	Khu vực mỏ số 80 - Mỏ đất sét làm gạch xã Ia Sao	1 2 3 4 5	1.476.426 1.476.429 1.476.188 1.476.102 1.476.133	493.475 493.570 493.749 493.695 493.424	7,06	Xã Ia Sao	Phụ lục 4, Mục V, điểm 6, số thứ tự 1.4	Sgn11	494.000	120.000	1,29	154.800	5	3.823.560.000	1.147.100.000	0,5	854.260.000	2.211.192.000	3.066.000.000	200.000		
81	Khu vực mỏ số 81 - Mỏ đất sét làm gạch phường An Bình	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1.544.864 1.544.848 1.544.820 1.544.812 1.544.743 1.544.740 1.544.717 1.544.681 1.544.687 1.544.775	509.627 509.697 509.692 509.757 509.752 509.684 509.678 509.641 509.618 509.611	1,65	Phường An Bình	Phụ lục 4, Mục V, điểm 4, số thứ tự 1.2	Sgn27	116.000	120.000	1,29	154.800	5	897.840.000	269.400.000	0,5	199.650.000	516.780.000	717.000.000	100.000		
82	Khu vực mỏ số 82 - Mỏ đất sét làm gạch phường An Bình	1 2 3 4	1.542.901 1.542.888 1.542.741 1.542.763	509.967 510.041 509.956 509.795	1,9	Phường An Bình	Phụ lục 4, Mục V, điểm 4, số thứ tự 1.6	Sgn31	133.000	120.000	1,29	154.800	5	1.029.420.000	308.900.000	0,5	231.110.000	598.212.000	830.000.000	200.000		
83	Khu vực mỏ số 83 - Mỏ đất sét làm gạch xã Ya Hội	1 2 3 4 5 6	1.535.602 1.535.501 1.535.452 1.535.473 1.535.544 1.535.608	517.365 517.409 517.343 517.252 517.266 517.248	1,83	Xã Ya Hội	Phụ lục 4, Mục V, điểm 4, số thứ tự 1.2	Sgn34	127.000	120.000	1,29	154.800	5	982.980.000	294.900.000	0,5	221.430.000	573.156.000	795.000.000	100.000		

